

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

Mã số thuế: **0303640880**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I/2019**

**TP.HCM, tháng 05 năm 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

ĐC: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh,  
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

T/ +84 28 386 09003  
F/ +84 28 386 07622

E/ [info@tanphuplastic.com.vn](mailto:info@tanphuplastic.com.vn)  
W/ [www.tanphuplastic.com](http://www.tanphuplastic.com)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	31-03-19	01-01-19
			VND	VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>432.687.430.480 /</b>	<b>415.870.147.321 /</b>
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.396.097.050	99.364.256.505
1. Tiền	111		31.396.097.050	89.364.256.505
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.244.190.092	153.621.532.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	132.564.170.067	122.015.539.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	43.889.280.556	21.607.505.739
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	610.000.000	610.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	47.928.883.538	15.136.631.084
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(5.748.144.069)	(5.748.144.069)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	157.271.208.080 /	140.637.938.409
1. Hàng tồn kho	141		157.347.946.405	140.714.676.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.738.325)	(76.738.325)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		24.775.935.258	22.246.419.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	10.897.334.856	5.844.959.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.618.379.070	16.349.881.763
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	260.221.332	51.578.654
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>322.160.192.534 /</b>	<b>321.672.166.758</b>
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		8.887.214.426	9.568.973.474
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	8.887.214.426	9.568.973.474
II/ Tài sản cố định	220		277.730.390.285 /	274.100.457.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	92.654.246.522	96.372.291.005
- Nguyên giá	222		249.816.614.559	243.450.171.689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.162.368.037)	(147.077.880.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	179.418.373.412	172.031.096.026
- Nguyên giá	225		240.441.486.999	230.973.490.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(61.023.113.587)	(58.942.394.855)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.657.770.351	5.697.070.571
- Nguyên giá	228		7.549.375.218	7.531.375.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.891.604.867)	(1.834.304.647)
III/ Bất động sản đầu tư	230			-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		18.891.091.333 /	20.740.008.442
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	18.891.091.333	20.740.008.442
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.200.072.890	6.200.072.890
0. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.200.072.890)	(6.200.072.890)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		16.651.496.490 /	17.262.727.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	16.651.496.490	17.262.727.240
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>754.847.623.014 /</b>	<b>737.542.314.079 /</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31-03-19	01-01-19
			VND	VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>602.629.131.315 /</b>	<b>585.374.902.917</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>423.796.755.003 /</b>	<b>411.754.962.705</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	27.353.162.085	34.446.562.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.448.365.138	1.347.221.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	359.484.070	397.215.710
4. Phải trả người lao động	314		4.865.083.610	7.367.140.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.542.940.759	2.875.532.454
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.194.461.942	1.603.559.240
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	387.033.257.399	363.717.731.331
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>178.832.376.312 /</b>	<b>173.619.940.212</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	11.252.543.025	11.525.309.025
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	167.579.833.287	162.094.631.187
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>152.218.491.699 /</b>	<b>152.167.411.162</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>152.218.491.699</b>	<b>152.167.411.162</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.378.890.000 /	142.378.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.378.890.000	142.378.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(40.000.000)	(40.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.879.601.699	9.828.521.162
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.828.521.162	9.828.521.162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.080.537	
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>754.847.623.014 /</b>	<b>737.542.314.079 /</b>



**Hoàng Anh Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**  
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2019

**Nguyễn Thị Thoại**  
**Kế toán trưởng**

**Trịnh Thị Bình**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 01 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 01 năm 2019	Quý 01 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	144.820.762.949	151.972.533.771	144.820.762.949	151.972.533.771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	734.473.384	154.600.891	734.473.384	154.600.891
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	144.086.289.565	151.817.932.880	144.086.289.565	151.817.932.880
4. Giá vốn hàng bán	11	121.786.476.394	134.701.834.488	121.786.476.394	134.701.834.488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22.299.813.171	17.116.098.392	22.299.813.171	17.116.098.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	693.074.639	17.488.769	693.074.639	17.488.769
7. Chi phí tài chính	22	7.830.304.953	6.349.213.058	7.830.304.953	6.349.213.058
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.746.406.283	6.290.413.519	7.746.406.283	6.290.413.519
8. Chi phí bán hàng	25	9.674.603.025	3.016.746.199	9.674.603.025	3.016.746.199
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.457.772.734	5.422.164.204	5.457.772.734	5.422.164.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30.207.098	2.345.463.700	30.207.098	2.345.463.700
11. Thu nhập khác	31	93.471.394	98.784.272	93.471.394	98.784.272
12. Chi phí khác	32	72.597.955	24.282.236	72.597.955	24.282.236
13. Lợi nhuận khác	40	20.873.439	74.502.036	20.873.439	74.502.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	51.080.537	2.419.965.736	51.080.537	2.419.965.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		491.424.243	-	491.424.243
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	51.080.537	1.928.541.493	51.080.537	1.928.541.493
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4	193	4
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4	193	4



**Hoàng Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2019

**Nguyễn Thị Thoại**  
Kế toán trưởng

**Trịnh Thị Bình**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>51.080.537</b>	<b>2.419.965.736</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.222.506.305	8.625.082.778
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(646.652.512)	(26.945.351)
- Chi phí lãi vay	06	7.746.406.283	6.290.413.519
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>19.373.340.613</b>	<b>17.308.516.682</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.736.207.943)	(17.414.132.178)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.633.269.671)	(7.373.917.950)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.303.010.577)	(11.922.071.555)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.441.144.723)	764.585.897
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.893.350.670)	(7.241.002.777)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(480.742.934)	(254.005.707)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.170.335.104)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(22.114.385.905)</b>	<b>(28.302.362.692)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.436.067.345)	(11.476.358.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.242.174.806	6.839.334.155
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	-
0. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
0. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
0. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.592.921	649.896
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(66.169.299.618)</b>	<b>(4.636.373.984)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	214.142.773.627	298.361.095.959
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(182.311.594.257)	(217.198.308.594)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(11.515.653.302)	(45.640.336.399)
0. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>20.315.526.068</b>	<b>35.522.450.966</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(67.968.159.455)</b>	<b>2.583.714.290</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>99.364.256.505</b>	<b>11.266.392.534</b>
Ảnh thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>31.396.097.050</b>	<b>13.850.106.824</b>

Hoàng Anh Tuấn  
 Tổng Giám đốc  
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2019

Nguyễn Thị Thoại  
 Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bình  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2019

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31-03-19 VND	01-01-19 VND
Tiền mặt	493.194.851	280.361.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30 902 902 199	89 083 895 369
<i>Tiền gửi VND</i>	30.840.412.466	88.866.830.340
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	62.489.733	217.065.029
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		10.000.000.000
<i>Cho vay</i>		
<i>Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
<b>Cộng</b>	<b>31.396.097.050</b>	<b>99.364.256.505</b>

**Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2019**

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	2.795	62.472.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn -EUR	0,65	17.102
Tiền mặt ngoại tệ - USD	153	3 543 043
<b>Cộng</b>	<b>2.949</b>	<b>66.032.776</b>



*Handwritten signature*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ  
 Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Quý 01 năm 2019

**5.2. Đầu tư tài chính dài hạn:**

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31-03-19			01-01-19		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	-	-	-	-	-	-
	<b>6.200.072.890</b>	<b>(6.200.072.890)</b>	-	<b>6.200.072.890</b>	<b>(6.200.072.890)</b>	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP						
<b>Cộng</b>	<b>6.200.072.890</b>	<b>(6.200.072.890)</b>	-	<b>6.200.072.890</b>	<b>(6.200.072.890)</b>	-

**Chi tiết các khoản đầu tư**

	31-03-19			01-01-19		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào		43,42%	43,42%		43,42%	43,42%
Công ty khả năng không thu hồi được vốn và công nợ nên cuối năm 2016 HĐQT TPF			-			-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP						



*[Handwritten signature]*

Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31-03-19</u>	<u>01-01-19</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Phải thu các khách hàng khác (chi tiết các khách hàng &gt;10%)</b>		
Công Ty Cổ Phần UNIBEN	12.285.813.014	8.022.306.439
CN Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam- XN ắc quy Đồng Nai	8.386.756.148	4.395.289.380
Chi nhánh sản xuất công ty TNHH Lavie tại Hưng Yên	6.950.692.618	4.167.883.468
Công Ty TNHH Earth Corporation Việt Nam	6.451.961.261	9.678.437.329
Công Ty TNHH Tập Đoàn An Nông	5.336.016.903	4.326.171.540
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Pin ắc quy Miền Nam-XN ắc quy Đồng Nai 2	5.269.540.823	5.861.023.785
Phải thu các khách hàng khác (chi tiết các khách hàng >10%)	87.883.389.300	85.564.427.912
<b>Cộng</b>	<b><u>132.564.170.067</u></b>	<b><u>122.015.539.853</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</b>	-	-

Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31-03-19</u>	<u>01-01-19</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Trả trước các bên liên quan</b>		
<b>Trả trước các khách hàng khác (chi tiết các khách hàng &gt;10%)</b>		
Công Ty TNHH Lập Phúc	32.025.212.300	12.107.272.300
PT. INDORAMA POLYPET INDONESIA	4.958.211.200	
MARUBENNI ASIAN PTE.LTD	1.252.565.325	
Các đối tượng khác	5.653.291.731	9.500.233.439
<b>Cộng</b>	<b><u>43.889.280.556</u></b>	<b><u>21.607.505.739</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Trả trước ngắn hạn các bên liên quan</b>	-	-
<b>Ứng trước mua TSCĐ, XDCB</b>	34.067.105.893	13.930.717.860

5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31-03-19</u>	<u>01-01-19</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Cho vay tổ chức khác</b>		
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	610.000.000	610.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai		
Các tổ chức khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>610.000.000</u></b>	<b><u>610.000.000</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Cho vay bên liên quan</b>	-	-

5.6. Phải thu ngắn hạn khác

	<b>31-03-19</b>	<b>01-01-19</b>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Phải thu các đối tượng khác (chi tiết &gt;10%)</b>		
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu của người lao động		
Ký quỹ, ký cược	1.783.807.725	2.616.898.916
Cho mượn		
Các khoản chi hộ		
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn		
Phải thu bảo hiểm xã hội	335.437.111	383.699.283
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	1.304.109.589	643.110.594
Phải thu cho vay vốn	41.789.904.445	1.789.904.445
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.002.684.174	9.242.234.224
Phải thu khác	1.712.940.494	460.783.622
<i>Chi tiết phải thu khác:</i>		
- Thuế GTGT phải thu của các hợp đồng thuê tài chính		
- Vật tư gửi gia công ngoài	26.734.473	285.752.309
- Phải thu khác	1.686.206.021	175.031.313
<b>Cộng</b>	<b><u>47.928.883.538</u></b>	<b><u>15.136.631.084</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	41.304.109.589	621.369.863

5.5. Phải thu dài hạn khác

	<b>31-03-19</b>	<b>01-01-19</b>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược	5.042.890.861	5.044.747.914
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	3.398.825.675	4.078.727.670
Các khoản chi hộ		
Phải thu khác	445.497.890	445.497.890
	<b><u>8.887.214.426</u></b>	<b><u>9.568.973.474</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải thu dài hạn khác bên liên quan</b>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ  
 Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Quý 01 năm 2019

**5.7. Nợ xấu**

Chi tiết theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn	31-03-19		01-01-19	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào</b>				
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	2.236.317.729		2.236.317.729	
<i>Phải thu tiền cho vay vốn</i>	610.000.000		610.000.000	
<i>Phải thu tiền lãi vay</i>	152.404.445		152.404.445	
<i>Phải thu tạm ứng góp vốn</i>	1.637.500.000		1.637.500.000	
<i>Trả trước người bán</i>	858.746.635		858.746.635	
<b>Các đối tượng khác (&lt;10% tổng nợ quá hạn)</b>	253.175.260		253.175.260	
<b>Cộng</b>	<b>5.748.144.069</b>	<b>-</b>	<b>5.748.144.069</b>	<b>-</b>

Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn

	31-03-19		01-01-19	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	5.748.144.069		5.748.144.069	
Quá hạn trích 70%				
Quá hạn trích 50%				
Quá hạn trích 30%				-
<b>Cộng</b>	<b>5.748.144.069</b>	<b>-</b>	<b>5.748.144.069</b>	<b>-</b>

**5.8. Hàng tồn kho**

	31-03-19		01-01-19	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường			3.840.484.028	
Nguyên liệu, vật liệu	80.019.291.446	(35.017.997)	72.099.365.962	(35.017.997)
Công cụ, dụng cụ	27.385.222.895		22.261.909.260	
Thành phẩm	34.770.300.672	(3.312.676)	31.689.935.128	(3.312.676)
Hàng hoá	15.173.131.392	(38.407.652)	10.822.982.356	(38.407.652)
<b>Cộng</b>	<b>157.347.946.405</b>	<b>(76.738.325)</b>	<b>140.714.676.734</b>	<b>(76.738.325)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2019

### 5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>86.927.781.093</b>	<b>150.306.370.321</b>	<b>5.584.604.160</b>	<b>631.416.115</b>	<b>243.450.171.689</b>
Mua trong kỳ		11.270.225.715			11.270.225.715
Đầu tư XD CB hoàn thành		496.415.749			496.415.749
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Mua lại TSCĐ TTC		5.870.027.121			5.870.027.121
Phân loại lại nhóm TS					-
Thanh lý, nhượng bán		11.270.225.715			11.270.225.715
Giảm do đánh giá lại					-
Giảm do điều chuyển TS					-
Giảm khác					-
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>86.927.781.093</b>	<b>156.672.813.191</b>	<b>5.584.604.160</b>	<b>631.416.115</b>	<b>249.816.614.559</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>43.152.525.766</b>	<b>98.080.601.003</b>	<b>5.347.100.027</b>	<b>497.653.888</b>	<b>147.077.880.684</b>
Khấu hao trong kỳ	1.612.925.775	2.717.241.843	30.978.807	8.674.107	4.369.820.532
Mua lại TSCĐ TTC		5.714.666.821			5.714.666.821
Thanh lý, nhượng bán					-
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>44.765.451.541</b>	<b>106.512.509.667</b>	<b>5.378.078.834</b>	<b>506.327.995</b>	<b>157.162.368.037</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>43.775.255.327</b>	<b>52.225.769.318</b>	<b>237.504.133</b>	<b>133.762.227</b>	<b>96.372.291.005</b>
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>42.162.329.552</b>	<b>50.160.303.524</b>	<b>206.525.326</b>	<b>125.088.120</b>	<b>92.654.246.522</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

264.292.772.284  
124.253.945.921

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2019

5.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>221.474.739.422</b>	<b>9.498.751.459</b>	<b>230.973.490.881</b>
Thuê tài chính trong năm	15.338.023.239		15.338.023.239
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	5.870.027.121		5.870.027.121
Tăng khác			-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
Giảm do điều chuyển			-
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>230.942.735.540</b>	<b>9.498.751.459</b>	<b>240.441.486.999</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>56.222.858.603</b>	<b>2.719.536.252</b>	<b>58.942.394.855</b>
Khấu hao trong năm	7.400.064.441	395.321.112	7.795.385.553
Tăng do phân loại từ TSCĐ hữu hình sang TSCĐ thuê tài chính			-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	5.714.666.821		5.714.666.821
Giảm khác			-
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>57.908.256.223</b>	<b>3.114.857.364</b>	<b>61.023.113.587</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>165.251.880.819</b>	<b>6.779.215.207</b>	<b>172.031.096.026</b>
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>173.034.479.317</b>	<b>6.383.894.095</b>	<b>179.418.373.412</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2019

5.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	7.011.345.218	-	120.000.000	400.030.000	-	7.531.375.218
Mua trong năm			18.000.000			18.000.000
Giảm khác	-					-
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>7.011.345.218</b>	<b>-</b>	<b>138.000.000</b>	<b>400.030.000</b>	<b>-</b>	<b>7.549.375.218</b>
Trong đó:						
Đã hết KH vẫn còn sử dụng:				400.030.000		400.030.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại 01/01/2019	1.528.494.928	-	9.999.999	295.809.720	-	1.834.304.647
Khấu hao trong năm	36.633.744		10.580.644	10.085.832		57.300.220
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>1.565.128.672</b>	<b>-</b>	<b>20.580.643</b>	<b>305.895.552</b>	<b>-</b>	<b>1.891.604.867</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2019	5.482.850.290	-	110.000.001	104.220.280	-	5.697.070.571
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>5.446.216.546</b>	<b>-</b>	<b>117.419.357</b>	<b>94.134.448</b>	<b>-</b>	<b>5.657.770.351</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2019

### 5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01-01-19	Tăng trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Giảm khác	31-03-19
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>7.004.827.020</b>	<b>5.174.686.389</b>	<b>7.023.603.498</b>	-	<b>5.155.909.911</b>
<i>Máy móc thiết bị nhập mua và thuê tài chính chưa nghiệm thu</i>	7.004.827.020	5.174.686.389	7.023.603.498		5.155.909.911
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>13.735.181.422</b>	-	-	-	<b>13.735.181.422</b>
<i>Nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh</i>					-
<i>Xây dựng nhà xưởng Bắc Ninh GD 2</i>	13.735.181.422				13.735.181.422
<i>Sửa chữa tại Nhà máy Long An</i>					-
<i>Nhà kho Long An - giai đoạn 2</i>					-
<i>Xưởng sạch - nhà máy CNHCM</i>					-
	<b>20.740.008.442</b>	<b>5.174.686.389</b>	<b>7.023.603.498</b>	-	<b>18.891.091.333</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TS dùng để thế chấp,  
cầm cố đảm bảo khoản vay:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 năm 2019

5.13. Chi phí trả trước

	31-03-19 VND	01-01-19 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.966.959.390	2.503.997.084
Chi phí sửa chữa tài sản	276.505.474	156.211.092
Các khoản khác	8.653.869.992	3.184.751.207
<i>Chi tiết</i>		
Bảo hiểm tài sản	202.498.135	190.773.233
Bảo hộ lao động	15.502.447	95.125.070
Đào tạo	19.749.998	2.000.000
Dịch vụ tư vấn	-	-
Thuê xưởng, Văn phòng	198.556.364	191.136.000
Các khoản phạt, truy thu thuế	43.859.129	-
Khác	8.173.703.919	2.705.716.904
<b>Cộng</b>	<b>10.897.334.856 /</b>	<b>5.844.959.383 /</b>

b) Dài hạn

	31-03-19 VND	01-01-19 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.608.411.138	10.659.066.857
Chi phí sửa chữa tài sản	4.217.106.195	4.324.563.945
Các khoản khác	825.979.157	2.279.096.438
<i>Chi tiết</i>		
Bảo hiểm tài sản	285.319.943	271.083.470
Dịch vụ tư vấn	22.966.655	34.016.657
Bảo hộ lao động	19.877.853	28.116.777
Khác	497.814.706	1.945.879.534
<b>Cộng</b>	<b>16.651.496.490 /</b>	<b>17.262.727.240 /</b>

5.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31-03-19 Giá trị VND	01-01-19 Giá trị VND
<b>Phải trả nhà cung cấp khác (số dư &gt; 10%)</b>		
JAMPOO UNION CORP - FOMRMOA CHEMICALS & FIERE CORP	9.740.792.670	6.987.158.010
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Pin ắc quy Miền Nam-XN ắc quy Đồng Nai 2	2.631.565.410	2.787.587.075
Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai	1.583.820.601	1.471.067.489
GUANGDONG IVL PET POLYMER CO.,LTD	1.283.455.200	1.283.455.200
Công ty Cổ phần Công nghiệp bao bì Tân Phú Hưng	841.681.016	633.015.911
Phải trả cho các đối tượng khác	11.271.847.188	21.284.278.546
<b>Cộng</b>	<b>27.353.162.085 /</b>	<b>34.446.562.231 /</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên liên quan	1.583.820.601	1.471.067.489
Phải trả mua TSCĐ, XDCB	416.351.331	511.133.818

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2019

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31-03-19</u>	<u>01-01-19</u>
	Giá trị	Giá trị
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Công ty TNHH dinh dưỡng NUTRICARE	340.344.345	346.975.529
HALLMARK CARDS, INC.	505.725.560	505.725.560
Các khách hàng khác	602.295.233	494.520.570
<b>Cộng</b>	<u><u>1.448.365.138</u></u> /	<u><u>1.347.221.659</u></u> /
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2019

### 5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	7.724.656.802	7.724.656.802	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	7.809.748	-	628.507.308	620.697.560	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	274.301.493	-	480.742.934	206.441.441	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.946.313	122.914.217	401.428.351	434.139.215	17.957.298	90.203.353
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	269.280.717	-	-	269.280.717
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	35.822.593	-	6.000.000	6.000.000	35.822.593	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>51.578.654</b>	<b>397.215.710</b>	<b>9.029.873.178</b>	<b>9.266.236.511</b>	<b>260.221.332</b>	<b>359.484.070</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 năm 2019

**5.16. Chi phí phải trả**

	<u>31-03-19</u>	<u>01-01-19</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	74.591.075	1.221.535.462
Trích trước lương tháng 13		
Cước vận chuyển		
Chi phí khác	1.468.349.684	1.653.996.992
<i>Chi tiết</i>		
- Chi phí hoa hồng môi giới	221.867.188	407.514.496
- Chi phí thuê máy	1.246.482.496	1.246.482.496
- Chi phí khác		
<b>Cộng</b>	<u><b>1.542.940.759</b></u>	<u><b>2.875.532.454</b></u>

**5.17. Phải trả khác**

	<u>31-03-19</u>	<u>01-01-19</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>		
Kinh phí công đoàn	767.592.673	1.070.854.902
Bảo hiểm xã hội	24.788.277	50.550.673
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp	682.001	
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	98.487.789	98.487.789
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã kê khai chưa hạch toán	302.911.202	383.665.876
Phải trả khác		
<i>Chi tiết phải trả khác:</i>		
+ Phải trả thù lao HĐQT & BKS		
+ Phải trả khác	302.911.202	383.665.876
<b>Cộng</b>	<u><b>1.194.461.942</b></u>	<u><b>1.603.559.240</b></u>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-

**b) Dài hạn**

	<u>31-03-19</u>	<u>01-01-19</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Tiền đặt cọc làm khuôn sản xuất	11.207.543.025	11.480.309.025
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>11.252.543.025</b></u>	<u><b>11.525.309.025</b></u>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-

NG  
PH  
HỤ  
VP  
PI

16



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 năm 2019

<b>4&gt; Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>31.737.169.100</b>	<b>31.737.169.100</b>	<b>-</b>	<b>11.515.653.302</b>	<b>43.252.822.402</b>	<b>43.252.822.402</b>
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	20.048.352.700	20.048.352.700		7.078.513.091	27.126.865.791	27.126.865.791
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	-	-			-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	6.545.028.600	6.545.028.600		2.181.676.200	8.726.704.800	8.726.704.800
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	4.807.211.660	4.807.211.660		2.103.075.936	6.910.287.596	6.910.287.596
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	241.176.140	241.176.140		120.588.075	361.764.215	361.764.215
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	95.400.000	95.400.000		31.800.000	127.200.000	127.200.000
<b>Cộng</b>	<b>387.033.257.399</b>	<b>387.033.257.399</b>	<b>158.142.773.627</b>	<b>134.827.247.559</b>	<b>363.717.731.331</b>	<b>363.717.731.331</b>

**b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:**

	31-03-19		Trong năm		01-01-19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>1&gt; Vay dài hạn</b>	<b>97.780.743.941</b>	<b>97.780.743.941</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>59.000.000.000</b>	<b>100.780.743.941</b>	<b>100.780.743.941</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	-	-			-	-
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-			-	-
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	31.496.743.941	31.496.743.941			31.496.743.941	31.496.743.941
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM	-	-			-	-
Vay bên liên quan	-	-			-	-
Vay cá nhân & TC khác	66.284.000.000	66.284.000.000	56.000.000.000	59.000.000.000	69.284.000.000	69.284.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 năm 2019

<b>2&gt; Nợ thuê tài chính</b>	<b>69.799.089.346</b>	<b>69.799.089.346</b>	<b>8.485.202.100</b>	<b>-</b>	<b>61.313.887.246</b>	<b>61.313.887.246</b>
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	47.719.587.320	47.719.587.320	8.485.202.100	-	39.234.385.220	39.234.385.220
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	3.665.733.801	3.665.733.801	-	-	3.665.733.801	3.665.733.801
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	18.169.968.225	18.169.968.225	-	-	18.169.968.225	18.169.968.225
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	243.800.000	243.800.000	-	-	243.800.000	243.800.000

**3> Trái phiếu**

**Cộng**

<b>167.579.833.287</b>	<b>167.579.833.287</b>	<b>64.485.202.100</b>	<b>59.000.000.000</b>	<b>162.094.631.187</b>	<b>162.094.631.187</b>
------------------------	------------------------	-----------------------	-----------------------	------------------------	------------------------

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	Quý 1 Năm 2019			Quý 1 Năm 2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	13.902.710.707	2.387.057.405	11.515.653.302	15.913.795.541	2.695.926.156	13.217.869.385
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.902.710.707</b>	<b>2.387.057.405</b>	<b>11.515.653.302</b>	<b>15.913.795.541</b>	<b>2.695.926.156</b>	<b>13.217.869.385</b>



*[Handwritten signature]*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ  
 Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Quý 01 năm 2019

**5.19. Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)**  
**Bảng biến động vốn chủ sở**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>99.978.890.000</b>				<b>6.046.123.391</b>	<b>106.025.013.391</b>
Tăng vốn trong năm trước	42.400.000.000	(40.000.000)				42.360.000.000
Lãi trong năm trước					3.782.397.771	3.782.397.771
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu						-
Chia cổ phiếu thưởng						-
Trả cổ tức 2015 bằng tiền						-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>142.378.890.000</b>	<b>(40.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.828.521.162</b>	<b>152.167.411.162</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>142.378.890.000</b>	<b>(40.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.828.521.162</b>	<b>152.167.411.162</b>
Tăng vốn trong năm nay					51.080.537	51.080.537
Lãi trong năm nay						-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Chuyển lợi nhuận các chi nhánh về Công ty						-
Lỗ trong năm nay						-
Chia cổ tức						-
Chia cổ phiếu thưởng						-
Thuế TNDN bị truy thu						-
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>142.378.890.000</b>	<b>(40.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.879.601.699</b>	<b>152.218.491.699</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 năm 2019

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31-03-19		01-01-19	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	72.631.650.000	51,01%	72.631.650.000	51,01%
Ông Ngô Đức Trung-PTGD TPP	5.589.150.000	3,93%	5.589.150.000	3,93%
Vốn góp của cổ đông khác	64.158.090.000	45,06%	64.158.090.000	45,06%

Cộng	142.378.890.000	100%	142.378.890.000	100%
------	-----------------	------	-----------------	------

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31-03-19	01-01-19
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	142.378.890.000	142.378.890.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	142.378.890.000	142.378.890.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	-

**Cổ phiếu**

	31-03-19	01-01-19
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	14.237.889	14.237.889
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	14.237.889	14.237.889
Cổ phiếu phổ thông	14.237.889	14.237.889
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	14.237.889	14.237.889
Cổ phiếu phổ thông	14.237.889	14.237.889
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

330  
CỔ  
CỔ  
TÀI  
4U-1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 năm 2019

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1. Tổng doanh thu**

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	144.820.762.949	151.972.533.771
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>144.820.762.949</b>	<b>151.972.533.771</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>	13.917.093.637	39.526.800.000

**6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	57.842.962	100.745.000
Giảm giá hàng bán	901.137	30.132
Hàng bán bị trả lại	675.729.285	53.825.759
<b>Cộng</b>	<b>734.473.384</b>	<b>154.600.891</b>

**6.3. Giá vốn hàng bán**

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	121.786.476.394	134.701.834.488
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>121.786.476.394</b>	<b>134.701.834.488</b>
<b>Giá vốn với bên liên quan</b>	14.147.371.191	39.486.500.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 năm 2019

**6.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	685.591.916	649.896
Thu tiền lãi vay phân bổ các chi nhánh		
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.482.723	16.838.873
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
	<b>693.074.639</b>	<b>17.488.769</b>

**6.5. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.746.406.283	6.290.413.519
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	54.748.947	53.986.346
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.149.723	4.801.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		11.600
<b>Cộng</b>	<b>7.830.304.953</b>	<b>6.349.213.058</b>

**6.6. Chi phí bán hàng**

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.229.107.913	1.043.380.897
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	97.296.134	99.224.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	239.401.936	263.257.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.268.781.287	1.495.847.796
Chi phí bằng tiền khác	2.840.015.755	115.035.697
<b>Cộng</b>	<b>9.674.603.025</b>	<b>3.016.746.199</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 năm 2019

**6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.358.228.588	2.354.884.909
Chi phí vật liệu quản lý		925.001
Chi phí đồ dùng văn phòng	202.584.516	358.301.056
Chi phí khấu hao TSCĐ	136.083.858	285.813.978
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.664.110	595.879.162
Chi phí bằng tiền khác	1.742.211.662	1.820.360.098
<b>Cộng</b>	<b>5.457.772.734</b>	<b>5.422.164.204</b>

**6.8. Thu nhập khác**

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		26.295.455
Tiền phạt thu được		
Các khoản khác	93.471.394	72.488.817
<b>Cộng</b>	<b>93.471.394</b>	<b>98.784.272</b>

**6.9. Chi phí khác**

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	38.939.404	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	33.658.551	24.282.236
Chi thanh lý vật tư thu hồi		
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế		
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>72.597.955</b>	<b>24.282.236</b>



**6.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	-	491.424.243
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>491.424.243</b>

**6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	51.080.537	1.928.541.493
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	51.080.537	1.928.541.493
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.237.889	9.997.889
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4</b>	<b>193</b>

**Chi phí kinh doanh sản xuất theo yếu tố**

	Quý 1 Năm 2019 VND	Quý 1 Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	20.469.180.517	12.503.847.426
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.712.839.903	62.332.111.161
Chi phí công cụ dụng cụ	3.995.058.603	3.858.189.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.219.727.306	8.622.303.779
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.215.741.210	9.595.937.095
Chi phí bằng tiền khác	5.292.567.201	2.030.570.109
	<b>139.910.114.740</b>	<b>98.948.959.370</b>



**Hoàng Anh Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2019

**Nguyễn Thị Thoại**  
**Kế toán trưởng**

**Trịnh Thị Bình**  
**Người lập biểu**